

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**

**Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
đã được kiểm toán**



**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-24
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-24

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Seabank được đổi tên theo Quyết định số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/2006, theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22/12/2006 và Quyết định số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009, Quyết định số 268/UBCK-GP ngày 07 tháng 10 năm 2009, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hữu Báu	Chủ tịch
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Chí	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Bình	Q.Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2010

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Kiểm soát viên
Bà Vũ Thị Kim Thanh	Kiểm soát viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**

Số 14 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

T.M. Ban Giám đốc

Q. Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)**  
**THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ**

Số: 318 /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á được lập ngày 25 tháng 03 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên**

Dự phòng giảm giá cổ phiếu chưa niêm yết: Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu chưa niêm yết do không có cơ sở xác định giá thị trường và Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị các khoản đầu tư này là hợp lý.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

**Tổng Giám đốc**



**Ngô Đức Đoàn**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: D0052/KTV

**Kiểm toán viên**

**Trần Quang Mẫu**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0668/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.184.339.282.298</b>	<b>349.048.916.596</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	4	<b>649.205.286.856</b>	<b>181.300.469.893</b>
111	1. Tiền		649.205.286.856	181.300.469.893
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	5	<b>99.748.785.604</b>	<b>67.094.033.023</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		155.393.708.748	99.424.903.780
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(55.644.923.144)	(32.330.870.757)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.391.190.123.755</b>	<b>99.041.834.031</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		-	65.500.000
132	2. Trả trước cho người bán		110.640.000	951.735.806
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	1.382.382.624.945	92.470.941.976
138	5. Các khoản phải thu khác	7	8.696.858.810	5.553.656.249
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>117.237.695</b>	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>44.077.848.388</b>	<b>1.612.579.649</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.291.810.867	1.228.051.316
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	42.786.037.521	384.528.333
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>147.791.773.847</b>	<b>89.281.755.031</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.228.591.672</b>	<b>4.749.773.346</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.173.205.592	4.030.120.968
222	- Nguyên giá		7.376.371.290	6.385.838.645
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.203.165.698)	(2.355.717.677)
227	3. Tài sản cố định vô hình		1.055.386.080	719.652.378
228	- Nguyên giá		1.522.110.600	1.034.018.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(466.724.520)	(314.366.372)
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>137.930.878.446</b>	<b>82.614.509.240</b>
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		137.930.878.446	82.614.509.240
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.632.303.729</b>	<b>1.917.472.445</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	603.520.287	324.322.289
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	2.034.007.777	854.996.881
268	4. Tài sản dài hạn khác		1.994.775.665	738.153.275
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.332.131.056.145</b>	<b>438.330.671.627</b>

IN  
TO  
M  
M

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.164.615.182.407</b>	<b>283.568.874.274</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.364.597.125.497</b>	<b>283.550.817.364</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	120.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		70.029.760	470.892.027
313	3. Người mua trả tiền trước		199.000.000	30.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.368.584.477	8.170.571.564
315	5. Phải trả người lao động		2.248.666.262	541.419.511
316	6. Chi phí phải trả	15	13.586.395.719	312.572.880
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	284.897.089.786	153.770.590.174
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	1.055.000.000.000	2.177.578
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		172.648.050	4.510.000
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		54.711.443	165.511.443
329	15. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	82.572.187
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>800.018.056.910</b>	<b>18.056.910</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn		800.000.000.000	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		18.056.910	18.056.910
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>167.515.873.738</b>	<b>154.761.797.353</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>167.515.873.738</b>	<b>154.761.797.353</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	200.000.000.000	200.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.945.994.322	2.945.994.322
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.430.120.584)	(48.184.196.969)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b><u>2.332.131.056.145</u></b>	<b><u>438.330.671.627</u></b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
006	6. Chứng khoán lưu ký		1.489.244.510.000	680.422.520.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		905.885.360.000	416.209.230.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		35.381.880.000	23.574.360.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		870.067.480.000	391.883.050.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		436.000.000	751.820.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		194.749.040.000	264.213.290.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		194.749.040.000	264.213.290.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		350.000.000.000	-
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		350.000.000.000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		36.970.850.000	-
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		36.970.850.000	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		1.639.260.000	-
038	- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		2.660.000	-
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		1.636.600.000	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		52.515.160.000	43.872.450.000

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Ô Tô Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu	19	163.910.165.290	64.794.211.116
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		23.743.654.504	20.366.043.276
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		13.525.843.811	31.032.140.157
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	8.120.364
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		521.545.455	474.999.997
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		62.181.818	78.181.818
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		67.782.919	46.126.920
01.9	Doanh thu khác		125.989.156.783	12.788.598.584
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		163.910.165.290	64.794.211.116
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	135.858.653.373	26.483.617.608
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		28.051.511.917	38.310.593.508
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	15.392.886.333	10.757.125.443
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.658.625.584	27.553.468.065
31	8. Thu nhập khác		180.864.716	1.106.146.610
32	9. Chi phí khác		85.413.915	849.003.826
40	10. Lợi nhuận khác		95.450.801	257.142.784
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.754.076.385	27.810.610.849
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.754.076.385</u>	<u>27.810.610.849</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	638	1.391

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**  
Số 14 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2010

Thuyết minh	Đầu năm		Tăng		Giảm		Cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000					200.000.000.000	200.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.945.994.322	2.945.994.322					2.945.994.322	2.945.994.322
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	(48.184.196.969)	(75.994.807.818)	12.754.076.385	27.310.610.849			(35.430.120.584)	(48.184.196.969)
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>154.761.797.353</b>	<b>126.951.186.504</b>	<b>12.754.076.385</b>	<b>27.310.610.849</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>167.515.873.738</b>	<b>154.761.797.353</b>

Người lập

*Nguyễn Thị Thủy*

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

*Nguyễn Hoàng Phương*

Nguyễn Hoàng Phương



*Lê Thị Thanh Bình*

Lê Thị Thanh Bình



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.754.076.385	27.810.610.849
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.067.313.298	818.208.539
03	Các khoản dự phòng		23.231.480.200	4.249.785.542
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.404.750.409)	(19.018.223.560)
06	Chi phí lãi vay		95.846.891.643	4.201.720.611
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		116.495.011.117	18.062.101.981
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.293.414.124.314)	(20.229.947.646)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		(111.402.411.869)	(5.591.877.753)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.188.775.315.784	(31.853.317.036)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(342.957.549)	(196.919.426)
13	Tiền lãi vay đã trả		(82.882.527.107)	(4.201.720.611)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	(2.000.000.000)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(42.392.296.988)	624.135.229
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.289.810.896)	(481.140.105)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(226.953.801.822)	(45.868.685.367)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.631.545.539)	(285.688.045)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		55.100.000	627.500.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.435.064.324	19.018.223.560
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.858.618.785	19.360.035.515
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		800.000.000.000	120.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(120.000.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		680.000.000.000	120.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		467.904.816.963	93.491.350.148



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		181.300.469.893	87.809.119.745
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	<u>649.205.286.856</u>	<u>181.300.469.893</u>

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2010

**1 . THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Seabank được đổi tên theo Quyết định số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/2006, theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHDKD ngày 22/12/2006 và Quyết định số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009, Quyết định số 268/UBCK-GP ngày 07 tháng 10 năm 2009, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Số 81 Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bến Thành - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.





*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

**Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")**

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chí phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chí phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31/12/2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2010 đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2010.

#### **Chi phí đi vay và sử dụng vốn**

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



## 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>77.413.480</b>	<b>8.232.625.061.000</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	2.613.480	104.871.961.000
- Trái phiếu	74.800.000	8.127.753.100.000
<b>Của người đầu tư</b>	<b>491.124.515</b>	<b>22.337.172.124.330</b>
- Cổ phiếu	399.422.995	12.583.169.078.330
- Trái phiếu	89.950.000	9.739.351.200.000
- Chứng khoán khác	1.751.520	14.651.846.000
	<b>568.537.995</b>	<b>30.569.797.185.330</b>

## 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	59.409.331.802	48.337.175.967
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán (*)	586.300.614.962	114.244.472.053
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3.495.340.092	18.718.821.873
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty	2.333.676.845	797.480.865
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT	1.161.663.247	17.921.341.008
	<b>649.205.286.856</b>	<b>181.300.469.893</b>

(\*) Trong số dư tiền gửi về giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2010 có 280.502.605.446 đồng là khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng để phục vụ cho việc mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

## 5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>155.393.708.748</b>	<b>99.424.903.780</b>
- Chứng khoán niêm yết	135.626.556.748	99.424.903.780
- Chứng khoán chưa niêm yết	19.767.152.000	-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(55.644.923.144)</b>	<b>(32.330.870.757)</b>
- Chứng khoán niêm yết	(55.644.923.144)	(32.330.870.757)
	<b>99.748.785.604</b>	<b>67.094.033.023</b>



6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu lãi ứng trước tiền mua và bán CK	2.900.536.390	
Phải thu khách hàng ứng trước tiền bán và tiền mua CK	327.933.728.556	92.470.941.976
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (*)	1.051.548.359.999	-
	<b><u>1.382.382.624.945</u></b>	<b><u>92.470.941.976</u></b>

(\*) Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2010 là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, theo đó Công ty sẽ cùng đối tác đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết theo một tỷ lệ nhất định, và các cổ phiếu này sẽ được phong tỏa không giao dịch trong thời gian đầu tư, thu nhập Công ty được hưởng cố định trên tổng số tiền đầu tư nhân với lãi suất do Công ty quy định trong từng thời kỳ nhất định.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu nhà đầu tư	7.045.679.197	4.559.960.009
Phải thu khác	1.651.179.613	993.696.240
	<b><u>8.696.858.810</u></b>	<b><u>5.553.656.249</u></b>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá trị công cụ, dụng cụ	-	48.185.413
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	722.770.431	356.322.004
Chi phí chuyển địa điểm	216.985.465	390.577.465
Chi phí trả trước khác	352.054.971	432.966.434
	<b><u>1.291.810.867</u></b>	<b><u>1.228.051.316</u></b>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	387.740.533	378.528.333
Đặt cọc thuê nhà (*)	42.392.296.988	-
Đặt cọc khác	6.000.000	6.000.000
	<b><u>42.786.037.521</u></b>	<b><u>384.528.333</u></b>

(\*) Đặt cọc thuê nhà làm văn phòng chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê giữa Công ty TNHH Một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản Seabank và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đồng Nam Á ngày 10/08/2010. Theo hợp đồng thuê Công ty phải thanh toán đặt cọc tương đương với bốn trăm bảy mươi tám (478) tháng tiền thuê. Hợp đồng thuê nhà sẽ được tự động gia hạn 02 tháng một lần, tiền thuê nhà của các lần gia hạn hợp đồng sẽ được trừ dần vào số tiền đặt cọc thuê nhà.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỒNG NAM Á**  
Số 14 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**10 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định HH khác		Tài sản cố định VH (phần mềm kế toán, giao dịch)		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Số dư đầu năm	508.073.461	5.486.502.984	391.262.200	1.034.018.750				7.419.857.395	
Số tăng trong năm	129.176.539	1.143.453.689	-	488.091.850				1.760.722.078	
- Mua sắm mới	-	1.143.453.689	-	488.091.850				1.631.545.539	
- Tặng khác (phần loại lại)	129.176.539	-	-	-				129.176.539	
<b>Số giảm trong năm</b>		(282.097.583)						(282.097.583)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(152.921.044)	-	-				(152.921.044)	
- Giảm khác (phần loại lại)	-	(129.176.539)	-	-				(129.176.539)	
Số dư cuối năm	637.250.000	6.347.859.090	391.262.200	1.522.110.600				8.898.481.890	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>									
Số dư đầu năm	143.381.249	2.032.238.418	180.098.010	314.366.372				2.670.084.049	
Số tăng trong năm	111.518.810	770.897.761	32.538.579	152.358.148				1.067.313.298	
- Trích khấu hao	111.518.810	770.897.761	32.538.579	152.358.148				1.067.313.298	
Số giảm trong năm	-	(67.507.129)	-	-				(67.507.129)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(67.507.129)	-	-				(67.507.129)	
Số dư cuối năm	254.900.059	2.735.629.050	212.636.589	466.724.520				3.669.890.218	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Đầu năm	364.692.212	3.454.264.566	211.164.190	719.652.378				4.749.773.346	
Cuối năm	382.349.941	3.612.230.040	178.625.611	1.055.386.080				5.228.591.672	

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2010	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với
	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	Vốn điều lệ
200.000.000.000	Nguyên giá	8.898.481.890	0,04
	Khấu hao	(3.669.890.218)	
	Giá trị còn lại	5.228.591.672	0,03

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>137.930.878.446</b>	<b>82.614.509.240</b>
- Cổ phiếu chưa niêm yết	135.829.878.446	82.614.509.240
- Trái phiếu	2.101.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
	<b>137.930.878.446</b>	<b>82.614.509.240</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2010, các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn chưa niêm yết không có giá tham khảo vì vậy Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí đồng phục	58.572.500	-
Công cụ dụng cụ	176.174.625	-
Chi phí sửa chữa lớn	50.421.274	90.849.274
Chi phí chuyển văn phòng	318.351.888	233.473.015
	<b>603.520.287</b>	<b>324.322.289</b>

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	854.996.881	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	1.087.394.680	479.260.105
Tiền lãi phân bổ trong năm	91.616.216	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.034.007.777</b>	<b>854.996.881</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	27.427.273	16.260.835
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.611.118.411	8.111.118.411
Thuế Thu nhập cá nhân	730.038.793	43.192.318
	<b>8.368.584.477</b>	<b>8.170.571.564</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí tiền điện	-	312.572.880
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	562.402.119	-
Chi phí lãi vay	12.964.364.536	-
Chi phí phải trả khác	59.629.064	-
	<u>13.586.395.719</u>	<u>312.572.880</u>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	117.588.107	113.123.803
Bảo hiểm xã hội	1.401.426	5.707.111
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	281.664.268.693	135.943.576.090
Phải trả hộ lãi trái phiếu Seabank cho NĐT	410.868.900	1.760.000.000
Phải trả tiền mua Cổ phiếu VIB và SCJ	-	2.042.060.000
Phải trả tiền thực hiện quyền mua CP của NĐT cho TTLK	910.378.063	12.462.592.373
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.792.584.597	1.443.530.797
	<u>284.897.089.786</u>	<u>153.770.590.174</u>

**17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả đại lý nhận lệnh và dịch vụ hỗ trợ giao dịch	-	2.177.578
Phải trả Seabank theo hợp đồng môi giới đầu tư trái phiếu	1.055.000.000.000	-
	<u>1.055.000.000.000</u>	<u>2.177.578</u>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

353-C  
 IV  
 HỮU HẠN  
 TỰ VẤN  
 KẾ TOÁN  
 KIỂM TOÁN  
 HÀ - TP.

b) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>163.910.165.290</b>	<b>64.794.211.116</b>
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	23.743.654.504	20.366.043.276
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	13.525.843.811	31.032.140.157
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	8.120.364
- Doanh thu hoạt động tư vấn	521.545.455	474.999.997
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	62.181.818	78.181.818
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	67.782.919	46.126.920
- Doanh thu khác	125.989.156.783	12.788.598.584
	<b>163.910.165.290</b>	<b>64.794.211.116</b>

**20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	6.433.965.648	3.516.107.221
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.596.716.345	9.856.090.686
Chi phí hoạt động tư vấn	64.434.411	14.219.382
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	562.324.604	98.786.139
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	23.314.052.387	4.249.785.542
Chi phí dự phòng các khoản phải trả	951.386.510	818.441.426
Chi phí khác	96.014.391.643	4.201.720.611
Chi phí trực tiếp chung	4.921.381.825	3.728.466.601
- Chi phí nhân viên	3.661.813.026	2.544.051.757
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	39.885.946	36.864.333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.017.483.735	972.991.910
- Chi phí khác bằng tiền	202.199.118	174.558.601
	<b>135.858.653.373</b>	<b>26.483.617.608</b>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.907.169.321	2.496.340.306
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	188.011.755	479.988.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.313.298	818.208.539
Thuế, phí và lệ phí	648.205.614	431.857.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.794.935	1.802.008.364
Chi phí khác bằng tiền	5.428.391.410	4.728.721.831
	<b>15.392.886.333</b>	<b>10.757.125.443</b>

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.754.076.385	27.810.610.849
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.252.828.542)	(5.597.468.279)
- Các khoản điều chỉnh tăng	795.728.932	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(7.048.557.474)	(5.597.468.279)
Tổng thu nhập chịu thuế	6.501.247.843	22.213.142.570
Chuyển lỗ năm trước	(6.501.247.843)	(22.213.142.570)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.754.076.385	27.810.610.849
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.754.076.385	27.810.610.849
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>638</b>	<b>1.391</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**  
Số 14 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ bên ngoài	23.743.654.504	13.525.843.811	125.989.156.783	651.510.192	163.910.165.290
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	587.462.278.209	237.679.664.050	-	-	12.658.625.584
Tài sản bộ phận trực tiếp	587.462.278.209	237.679.664.050	327.933.728.556	-	1.153.075.670.815
Tài sản không phân bổ	281.664.268.693	-	1.055.000.000.000	-	1.179.055.385.330
Tổng tài sản	869.126.546.902	237.679.664.050	327.933.728.556	-	2.332.131.056.145
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	587.462.278.209	237.679.664.050	327.933.728.556	-	1.153.075.670.815
Nợ không phân bổ	281.664.268.693	-	1.055.000.000.000	-	1.336.664.268.693
Tổng nợ phải trả	869.126.546.902	237.679.664.050	327.933.728.556	-	1.336.664.268.693
	281.664.268.693	-	1.055.000.000.000	-	2.164.615.182.407

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 01/01/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Và một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được phân loại lại theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Nợ ngắn hạn	310	283.550.817.364	283.385.305.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	165.511.443	-
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	154.761.797.353	154.927.308.796
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>			
Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại	10	(5.591.877.753)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh CK	20	(45.868.685.367)	(40.276.807.614)
Tiền chi mua chứng khoán	25	-	(408.514.441.240)
Tiền thu hồi bán lại chứng khoán	26	-	402.922.563.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.360.035.515	13.768.157.762

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Q. Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình